

Số: 05c/BC-TTHCSTH

Mỏ Cày, ngày 29 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Tân Hội

2. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Mỏ cày Nam, tỉnh Bến Tre, điện thoại 02753660077, địa chỉ thư điện tử: thcstanhoi@bentre.edu.vn.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường công lập, cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, có nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục tốt, để mỗi học sinh đều có cơ hội học giỏi, phát triển tài năng; chất lượng giáo dục chuẩn, bền vững đáp ứng theo yêu cầu phát triển địa phương.

- Tầm nhìn: Là một trong những trường trọng điểm chất lượng cao của huyện mà học sinh chọn lựa để học tập và rèn luyện. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới sự thành đạt.

- Mục tiêu: Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và chất lượng giáo dục học sinh; Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học nhằm đổi mới phương pháp quản lý, giảng dạy và học tập; Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện để vươn tới nhà trường phát triển toàn diện và bền vững.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Tân Hội được thành lập năm 2016 theo Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Trải qua 06 năm xây dựng Trường chính thức đi vào hoạt động tháng 7 năm 2022. Trường nằm sát Quốc lộ 57, Trường thuộc loại 03, gồm có 11 lớp, đủ các lớp từ khối 6 đến khối 9, học sinh của trường được học 02 buổi trên ngày.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Huỳnh Công Phi.

- Chức vụ: Hiệu trưởng



- Địa chỉ nơi làm việc: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Mỏ cày Nam, tỉnh Bến Tre - Số điện thoại: 0983334075; địa chỉ thư điện tử: phitdt@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng

- Quyết định số 4578/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 về việc thành lập Hội đồng Trường THCS Tân Hội nhiệm kỳ 2023-2028.

- Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 về việc công nhận Chủ tịch hội đồng Trường THCS Tân Hội nhiệm kỳ 2023-2028.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Huỳnh Công Phi	Bí thư Chi bộ - Q. Hiệu trưởng	
2	Huỳnh Kim Loan	Chủ tịch CĐCS	
3	Lê Thị Kim Chi	Tổ trưởng CM	
4	Phạm Thị Hồng Lam	Tổ trưởng CM	
5	Triệu Công Thành	Tổ trưởng CM	
6	Lê Thị Mỹ Hạnh	Tổ trưởng VP	
7	Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch UBND xã Tân Hội	
8	Hồ Ngọc Phương	Trưởng ban ĐDCMHS	
9	Huỳnh Lê Kim Ngân	Học sinh	

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 về việc giao Quyền Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Tân Hội (Quyền Hiệu trưởng - Huỳnh Công Phi).

Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý (Phó Hiệu trưởng - Hoàng Thị Hạnh).

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

+ Hội đồng trường của trường trung học công lập là tổ chức quản trị nhà trường, thực hiện quyền đại diện sở hữu của nhà trường và các bên có lợi ích

liên quan, chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục ;

+ Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng: Hiệu trưởng trường trung học là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường ; Phó hiệu trưởng chịu trách nhiệm quản lý, điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền ;

+ Các hội đồng khác trong nhà trường : Hội đồng thi đua khen thưởng được thành lập vào đầu mỗi năm học để giúp hiệu trưởng tổ chức các phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh trong nhà trường ; Hội đồng kỷ luật giáo viên, nhân viên, học sinh được thành lập để xét hoặc xóa kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc ; Hội đồng tư vấn do hiệu trưởng thành lập theo yêu cầu cụ thể của từng công việc ;

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo về mọi mặt đối với nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật;

+ Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội khác trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp luật nhằm giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục;

+ Tổ chuyên môn thực hiện theo điều 14 của Điều lệ nhà trường hiện hành;

+ Tổ Văn phòng thực hiện theo điều 15 của Điều lệ nhà trường hiện hành;

+ Lớp học thực hiện theo điều 16 của Điều lệ nhà trường hiện hành.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Chức năng: Củng cố và phát triển kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng, hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp;

+ Nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo điều 3 của Điều lệ nhà trường hiện hành.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2024-2025

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

- Cán bộ quản lý: 02, không tăng giảm so với năm học trước, đạt chuẩn trình độ đào tạo 100%.

- Giáo viên: 26, tăng 03, đạt chuẩn trình độ đào tạo 25/26 (96,2%)

- Nhân viên: 02, không tăng, không giảm, đạt chuẩn trình độ đào tạo 100%.

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 28/28, tỷ lệ 100%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 28/28, tỷ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh.

- Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường: 7.698,2 m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,8hs/m², đạt chuẩn theo quy định.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: 04 phòng, trong đó 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Phó Hiệu trưởng; 01 phòng Văn phòng; 01 phòng Bảo vệ; 03 khu vệ sinh giáo viên/nhân viên (nam, nữ riêng biệt), 01 khu để xe giáo viên/nhân viên.

- Khối phòng học tập: 18 phòng, trong đó phòng học 12, Phòng học bộ môn Âm nhạc 01, Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên 03, Phòng học bộ môn Tin học 01, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ 01.

- Khối phụ trợ: 10 phòng, trong đó Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường 01; Phòng nghỉ giáo viên 02; Phòng Y tế trường học 01; Nhà kho 01; Phòng Giáo dục trẻ em khuyết tật 01; Phòng tiếp khách 01; Phòng Đoàn thể: 01; Phòng truyền thống 01; Phòng thiết bị 01; 03 khu vệ sinh học sinh (nam, nữ riêng biệt); 01 khu để xe học sinh; Cổng, hàng rào đầy đủ.

- Khối phòng hỗ trợ học tập: 05 đúng theo quy định, trong đó Thư viện 01; Phòng thiết bị giáo dục 01; Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập 01; Phòng truyền thống 01; Phòng Đoàn, Đội 01.

- Khu sân chơi, thể dục thể thao: có khu thể thao có mái che riêng biệt, đúng theo quy định.

- Khối phục vụ sinh hoạt: có sân chơi sinh hoạt cho học sinh, đúng theo quy định.

- Hạ tầng kỹ thuật: có hệ thống internet đầy đủ, hệ thống điện đảm bảo chiếu sáng, hệ thống nước đáp ứng phục vụ sinh hoạt cho toàn trường, có hệ thống thoát nước đảm bảo không ứ đọng quá lâu.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: nhà trường có báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục theo từng năm.

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: có kế hoạch cải tiến theo từng năm học.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Nhà trường chưa được đánh giá chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

- Kết quả tuyển sinh: 125 học sinh, tỷ lệ 100%

- Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

Khối	Sĩ số		Dân tộc		Khuyết tật		Bình quân/lớp
	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	
6	123	58	0	0	0	0	41
7	113	61	0	0	0	0	37,67
8	80	32	2	1	0	0	40
9	91	45	1	1	0	0	30,33

+ Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 407 học sinh

+ Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: (năm 2023-2024): Chuyển trường: 14 học sinh, tiếp nhận: 11 học sinh.

2. **Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

*Lớp 6, 7, 8 CT GDPT 2018:

SL TL	HỌC TẬP				RÈN LUYỆN		
	TỐT	KHÁ	ĐẠT	Đ	TỐT	KHÁ	ĐẠT
Số lượng	183	69	62	2	311	5	
Tỉ lệ	57,91%	21,84	19,62	0,63	98,42	1,58	0

*Lớp 9 chương trình 2006:

SL	HỌC LỰC					HẠNH KIỂM		
	GIỎI	KHÁ	TB	YẾU	KÉM	TỐT	KHÁ	TB
Số lượng	38	41	12	0	0	91	0	0
Tỉ lệ	41,76	45,05	13,19	0	0	100	0	0

3. Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Được lên lớp: 405 học sinh, không được lên lớp 02 học sinh.

4. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 91 học sinh

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 79 học sinh.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (năm 2023)

1. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)

Ngân sách nhà nước: (ĐVT: đồng)

- Năm trước chuyển sang: 1.101.132.

- Cấp năm 2023: 4.921.520.000

+ Lương, hoạt động: 4.518.803.000

+ HTCPHT: 14.250.000

+ CBHP: 9.405.000

+ Cải cách tiền lương: 379.062.000

*** Tổng cộng thu: 4.921.520.000**

*** Tổng kinh phí sử dụng: 4.922.621.132**

2. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Chi lương, hoạt động: 4.249.584.167

- CCTL: 379.062.000

- HTCPHT: 14.250.000.

- Cấp bù học phí: 9.405.000.

***Tổng cộng chi: 4.652.301.167**

***Tồn chuyển năm sau: 270.319.965**

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

4. Số liệu miễn, giảm, cấp bù học phí.

Thời gian Số học sinh	Năm học 2022 - 2023		Năm học 2023 - 2024		Năm học 2024 - 2025	
	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2
Số HS miễn	33	25	28	19	21	
Số HS giảm	16	14	18	15	17	
Số HS cấp bù	49	39	46	34	38	

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Nguồn	Đầu kì	Thu	Chi	Tồn
Học phí	702.808.707	653.640.000	463.229.011	893.808.707
Căn tin	111.368.180	304.216.000	89.960.000	325.624.180
DTHT	26.741.184	94.950.000	89.544.900	32.146.684
BHYT	1.000	14.571.628	14.572.628	0
XHH	40.453.000	80.355.000	72.252.800	48.555.200
CSSK	179.837.289	1.946.621	3.420.000	178.363.910

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ 3 năm 2023.

2. Kết quả thực hiện chuyên đổi số năm học 2023-2024 đạt mức 3.

3. Thi học sinh giỏi các môn học tính điểm: cấp huyện đạt kết quả có 03 học sinh, cấp tỉnh 01 học sinh.

